

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2024

- ☐ Thời gian: 9 giờ 00 phút Ngày: 01/04/2024
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa
Nguyễn Thị Hiền
Nguyễn Thanh Thơm
- Hiệu trưởng
- Phó hiệu trưởng
- TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 03/2024

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ , đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....
.....
.....
.....

III. Đề nghị của ban KT:

.....
.....
.....
.....
.....

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT **HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



Phạm Thị Hòa

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 9 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông/Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông/Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông/Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông/Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			8.933.154
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	8		4.000.000
	Loại :200.000 đ	12		2.400.000
	Loại :100.000 đ	20		2.000.000
	Loại : 50.000 đ	7		350.000
	Loại : 20.000 đ	5		100.000
	Loại : 10.000 đ	6		60.000
	Loại : 5.000 đ	3		15.000
	Loại : 2.000 đ	3		6.000
	Loại : 1.000 đ	3		3.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			8.934.000
	Số tiền bằng chữ: Tám triệu chín trăm ba mươi bốn ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 846 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 1.053.131.088 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....



XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 3 Năm 2024

Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí			8.560.000	8.560.000	24.240.000	24.240.000		
TM05		Nguồn thẻ dục nhịp điệu(mầm non)			4.279.000	4.279.000	11.040.000	11.040.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)			5.180.000	5.180.000	13.440.000	13.440.000		
TM12		Nguồn giữ xe	30.500			30.500		30.500		
TM16		Nguồn tiền ăn bán trú	1.777.304		46.110.000	46.110.000	117.994.000	118.546.000	1.777.304	
TM18		Nguồn tiền ăn sáng	4.186.000		11.896.000	11.896.000	30.827.000	30.508.000	4.186.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ			1.855.000	1.855.000	3.430.000	3.430.000		
TM26		Nguồn quỹ phúc lợi	2.000.000						2.000.000	
TM34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú			1.840.000	1.840.000	3.220.000	3.220.000		
TM37		Nguồn công phục vụ ăn sáng			5.880.000	5.880.000	15.172.000	15.172.000		
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850						969.850	
TM41		Thuế thu nhập cá nhân			23.544.456	23.544.456	23.544.456	23.544.456		
TM42		Nguồn công phục vụ thứ 7			2.520.000	2.520.000	4.900.000	4.900.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM43		Nguồn Học vẽ			3.288.000	3.288.000	8.494.000	8.494.000		
TM47		Nguồn tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú			11.788.000	11.788.000	30.106.000	30.106.000		
TM48		Nguồn Toán tư duy			4.280.000	4.280.000	11.089.000	11.089.000		
TM49		Nguồn nước uống học sinh			765.000	765.000	1.942.000	1.942.000		
		Cộng	8.963.654		131.785.456	131.815.956	299.438.456	299.701.956	8.933.154	

Ngày 31 tháng 3 năm 2024

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 3 Năm 2024
Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí	86.896.000		92.840.000	52.205.750	224.740.000	97.209.750	127.530.250	
	KB05	3716.3.1030030	44.356.000		42.540.000	9.665.750	87.220.000	9.989.750	77.230.250	
	NH1	6140201009976	42.540.000		50.300.000	42.540.000	137.520.000	87.220.000	50.300.000	
TG05		Nguồn thẻ dực nhíp điệu(mầm non)	12.118.520		35.293.000	21.918.680	93.252.000	67.759.160	25.492.840	
	KB03	3713.0.1030030			6.709.800	6.709.800	20.742.600	20.742.600		
	KB04	3714.0.1030030	935.520		4.473.200	4.025.880	13.828.400	12.445.560	1.382.840	
	NH1	6140201009976	11.183.000		24.110.000	11.183.000	58.681.000	34.571.000	24.110.000	
TG06		Nguồn anh vãn(mầm non)	14.710.400		43.300.000	26.577.600	114.380.000	82.947.200	31.432.800	
	KB03	3713.0.1030030			8.136.000	8.136.000	25.392.000	25.392.000		
	KB04	3714.0.1030030	1.150.400		5.424.000	4.881.600	16.928.000	15.235.200	1.692.800	
	NH1	6140201009976	13.560.000		29.740.000	13.560.000	72.060.000	42.320.000	29.740.000	
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	157.158		6.253		15.984		163.411	
	NH1	6140201009976	9.300		4.600		13.900		13.900	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đr đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đr cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH2	50304019	147.858		1.653		2.084		149.511	
TG16		Nguồn tiền ăn bán trú	281.772.092		401.978.000	284.504.197	1.051.114.000	1.026.776.989	399.245.895	
	KB03	3713.0.1030030	77.857.110		119.288.000	165.194.197	383.936.000	642.774.989	31.950.913	
	NH1	6140201009976	203.914.982		282.690.000	119.310.000	667.178.000	384.002.000	367.294.982	
TG18		Nguồn tiền ăn sáng	80.751.730		101.524.000	63.212.000	264.898.000	260.509.543	119.063.730	
	KB03	3713.0.1030030	6.057.244		30.187.000	33.025.000	96.940.000	163.569.543	3.219.244	
	NH1	6140201009976	74.694.486		71.337.000	30.187.000	167.958.000	96.940.000	115.844.486	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ	104.171.035		6.225.000	47.083.000	11.295.000	48.108.000	63.313.035	
	KB03	3713.0.1030030	101.151.035		3.020.000	44.063.000	4.045.000	44.063.000	60.108.035	
	NH1	6140201009976	3.020.000		3.205.000	3.020.000	7.250.000	4.045.000	3.205.000	
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	2.226.805						2.226.805	
	KB03	3713.0.1030030	2.226.805						2.226.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	2.910.853						2.910.853	
	KB03	3713.0.1030030	2.910.853						2.910.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511						5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511						5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	28.172.696				27.684.473		28.172.696	
	KB03	3713.0.1030030	28.172.696				27.684.473		28.172.696	
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM	4.981.802		459.860.280	464.842.082	1.492.362.388	1.492.362.388		
	NH2	50304019	4.981.802		459.860.280	464.842.082	1.492.362.388	1.492.362.388		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	1.991.469						1.991.469	
	KB03	3713.0.1030030	1.991.469						1.991.469	
TG34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú	9.399.350		6.900.000	3.220.000	12.420.000	4.370.000	13.079.350	
	KB04	3714.0.1030030	6.179.350		3.220.000		4.370.000		9.399.350	
	NH1	6140201009976	3.220.000		3.680.000	3.220.000	8.050.000	4.370.000	3.680.000	
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	41.871.259						41.871.259	
	KB04	3714.0.1030030	3.352.900						3.352.900	
	KB05	3716.3.1030030	38.400.000						38.400.000	
	NH2	50304019	118.359						118.359	
TG37		Nguồn công phục vụ ăn sáng	22.472.000		51.347.000	33.470.617	133.075.000	92.726.617	40.348.383	
	KB04	3714.0.1030030	6.584.000		15.888.000	17.582.617	48.808.000	43.918.617	4.889.383	
	NH1	6140201009976	15.888.000		35.459.000	15.888.000	84.267.000	48.808.000	35.459.000	
TG39		Nguồn sửa học đường	2.272.950						2.272.950	
	NH1	6140201009976	2.272.950						2.272.950	
TG42		Nguồn công phục vụ thứ 7	3.199.000		15.260.000	140.000	36.680.000	18.361.000	18.319.000	
	KB04	3714.0.1030030	959.000		140.000		9.730.000	8.631.000	1.099.000	
	NH1	6140201009976	2.240.000		15.120.000	140.000	26.950.000	9.730.000	17.220.000	
TG43		Nguồn Học vẽ	9.042.290		27.065.000	16.746.970	71.652.000	52.291.680	19.360.320	
	KB03	3713.0.1030030			5.950.700	5.950.700	18.580.800	18.580.800		
	KB04	3714.0.1030030	541.290		2.550.300	2.295.270	7.963.200	7.166.880	796.320	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH1	6140201009976	8.501.000		18.564.000	8.501.000	45.108.000	26.544.000	18.564.000	
TG47		Nguồn tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	38.912.957		106.160.000	65.118.478	273.558.000	193.603.521	79.954.479	
	KB04	3714.0.1030030	6.270.957		32.642.000	32.476.478	100.020.000	93.583.521	6.436.479	
	NH1	6140201009976	32.642.000		73.518.000	32.642.000	173.538.000	100.020.000	73.518.000	
TG48		Nguồn Toán tư duy	11.049.270		33.220.000	20.448.600	88.218.000	64.397.330	23.820.670	
	KB03	3713.0.1030030			7.266.000	7.266.000	22.882.300	22.882.300		
	KB04	3714.0.1030030	669.270		3.114.000	2.802.600	9.806.700	8.826.030	980.670	
	NH1	6140201009976	10.380.000		22.840.000	10.380.000	55.529.000	32.689.000	22.840.000	
TG49		Nguồn nước uống học sinh	4.737.382		6.814.000	6.060.000	17.598.000	18.322.000	5.491.382	
	KB03	3713.0.1030030	2.637.382		2.100.000	3.960.000	6.442.000	11.880.000	777.382	
	NH1	6140201009976	2.100.000		4.714.000	2.100.000	11.156.000	6.442.000	4.714.000	
TG50		Nguồn Khám sức khoẻ học sinh	2.060.000						2.060.000	
	KB03	3713.0.1030030	2.060.000						2.060.000	
		Cộng	770.886.529		1.387.792.533	1.105.547.974	3.912.942.845	3.519.745.178	1.053.131.088	

Ngày 31 tháng 3 năm 2024

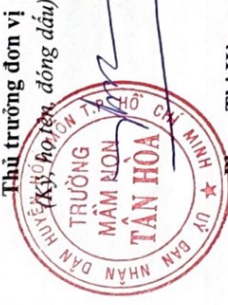
Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)







Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Phạm Thị Hòa